

Bản án số: 349/2021/DS-PT.

Ngày: 14/4/2021.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Bà Lê Thị Ngọc Hương.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 3 và 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 352/DSPT ngày 01 tháng 7 năm 2020, về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”; Do bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 609/2021/QĐPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa:

*- Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Đức T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu phố 6, đường PN, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 125/101/41A đường Đinh Tiên H, Phường 3, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 184/29 đường Huỳnh Văn N, Phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 120/16 đường Trần Đình Xu, phường Nguyễn Cư T, Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị Đức T ngày 13 tháng 11*

*năm 2019 và đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18 tháng 02 năm 2020 cũng như tại bản tự khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Bà Lê Thị V trình bày như sau:*

Bà Lê Thị Đức T và Bà Nguyễn Thị Thu T2 có mối quan hệ quen biết do bà T2 là người mua bán mặt hàng kem trị hư da và làm trắng da. Đến tháng 8/2019 bà T2 đề cập với bà T về việc góp vốn cùng kinh doanh mặt hàng này. Qua thời gian sử dụng sản phẩm bà T đã tin tưởng và đồng ý hợp tác làm ăn với bà T2. Từ tháng 8/2019 đến tháng 10/2019 bà T đã chuyển cho bà T2 tổng cộng số tiền góp vốn là 4.687.540.000 đồng thông qua tài khoản của bà T2 tại ngân hàng TMCP KT và Ngân hàng TMCP TT. Tuy nhiên, bà T2 lại không thực hiện việc hợp tác làm ăn và bà T nhiều lần yêu cầu bà T2 trả lại tiền thì tính đến nay bà T2 đã chuyển trả cho bà T được 1.287.260.000 đồng. Tại phiên Tòa hôm nay đề nghị bà T2 phải hoàn trả số tiền còn lại là 3.400.280.000 đồng.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, bà T có nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ là Bà Nguyễn Thị Thu T2. Ngày 15 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận M ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 28/2019/QĐ/BPKCTT về việc cấm xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với Bà Nguyễn Thị Thu T2. Tuy nhiên, ngày 05 tháng 3 năm 2020 Tòa án nhân dân Quận M ra Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 28/2019/QĐ/BPKCTT và ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ/BPKCTT về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ Bà Nguyễn Thị Thu T2 đối với nhà và đất số 144/12A đường VV, Phường 9, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Bà Nguyễn Thị Thu T2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI997171, số vào sổ cấp GCN:CS01450 do Ủy ban nhân dân Quận M cập nhật ngày 13 tháng 11 năm 2019. Bà T đã có đơn khiếu nại về Quyết định này và đã được Tòa án nhân dân Quận M trả lời khiếu nại. Nhưng tại Tòa hôm nay, bà T vẫn mong muốn Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bà T2 theo quyết định số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05 tháng 3 năm 2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư L trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 11 năm 2019 và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Bà Lê Thị Đức T và tại phiên tòa ngày 20 tháng 5 năm 2020 đại diện theo ủy quyền của bà T có thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận M giải quyết: Buộc Bà Nguyễn Thị Thu T2 phải hoàn trả cho bà T tổng số tiền là 3.400.280.000 đồng. Trong tổng số tiền bà T2 nhận thì bà T tính toán lại số tiền bà T2 đã thực hiện như sau:

Bà T2 chuyển trả cho bà T: 05 bộ TR90 là 173.000.000 đồng, 01 máy Galvanic Spa là 8.030.000 đồng, 04 nịt bụng là 1.360.000 đồng, 02 hộp trắng da là 300.000 đồng, 10 bộ đồ thể dục là 2.000.000 đồng, tiền vé là 7.700.000 đồng, tiền Visa là 5.000.000 đồng, 5 hộp Jumpstar là 12.000.000 đồng, mượn tiền của Bình là 25.000.000 đồng, T2 chuyển cho Hoàng Ngọc QL là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 384.390.000 đồng.

Số tiền bà T2 chuyển khoản qua Ngân hàng cho bà T bao gồm: Ngày 05 tháng 9 năm 2019 chuyển 109.270.000 đồng, ngày 23 tháng 9 năm 2019 chuyển 350.000.000 đồng. Tổng cộng là 459.270.000 đồng.

Số tiền bà T mua kem của bà T2 và bà T chuyển khoản cho bà T2 là 50.000.000 đồng tiền mua kem cá nhân cho bà Tsử dụng theo liệu trình 05 tháng và 393.600.000 đồng tiền bà Tmua 30 tháng kem, bộ R2, Vspan. Tổng cộng là 443.600.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà T2 có chuyển trả lại cho bà T là 1.287.260.000 đồng. Hiện bà T2 đang giữ của bà Tsố tiền 3.400.280.000 đồng. Ngoài ra, giữa bà T và bà T2 không còn khoản tiền cho vay hay mua bán mỹ phẩm nào khác.

Đối với lời trình bày của đại diện bị đơn chỉ dựa vào các tin nhắn là chứng cứ thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 điều 91 BLTTDS 2015 về nghĩa vụ chứng minh “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.” và khoản 1 điều 95 BLTTDS 2015 về xác định chứng cứ “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận” nhưng Bị đơn tự liệt kê những giao dịch mà bà T2 cho rằng đã chuyển cho bà Tdựa vào việc bà T2 cung cấp màn hình chụp bản photo “Nội dung trao đổi giữa bà Tvà bà T2” trên công cụ Messenger là không được coi là chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị Đức T, tuyên bà Nguyễn Thị Thuy T2 phải hoàn trả một lần cho bà Tsố tiền là 3.400.280.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05 tháng 3 năm 2020.

*\* Bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu T2 có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh Liêm tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay trình bày:*

Bà Tvà bà T2 có quen biết nhau do bà T2 là người hướng dẫn bà T điều trị da thông qua sản phẩm kem dưỡng mà bà T2 bán. Đến năm 2019, bà Tcó đề nghị cùng hợp tác với bà T2 để kinh doanh mặt hàng này. Do đó, bà T2 đã soạn thảo nội dung hợp đồng hợp tác của hai bên và gửi đến cho bà T. Tuy nhiên, hợp đồng này bà Tchưa ký tên và gửi lại cho bà T2 nên bà T2 không có tài liệu này để nộp cho Tòa. Quá trình hai bên thương lượng các điều khoản hợp đồng thì giữa bà T và bà T2 có nhiều giao dịch tiền bạc khác với nhiều nội dung khác nhau. Điều này thể hiện qua tin nhắn điện thoại giữa các bên cũng như qua các lần chuyển tiền qua lại giữa các bên. Quá trình giải quyết vụ án sau khi bà T2 liệt kê chi tiết các khoản tiền bà T2 mua và ứng trước các công việc của bà Tvà bà Tchuyển trả lại thì nguyên đơn cũng thừa nhận một trong những lần chuyển tiền đó và có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn xác định không còn nợ tiền bà Tvà theo tin nhắn cũng như nội dung hợp đồng hợp tác thì bà Tcòn nợ lại bà T2 số tiền 1.945.200.000 đồng. Bà T2 xác định không có yêu cầu phản tố trong vụ án này nếu sau này có tranh chấp đối với số tiền này thì sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05 tháng 3 năm 2020 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ Bà

Nguyễn Thị Thu T2 đối với nhà và đất số 144/12A đường VV, Phường 9, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Bà Nguyễn Thị Thu T2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI997171, số vào sổ cấp GCN: CS01450 do Ủy ban nhân dân Quận M cập nhật ngày 13 tháng 11 năm 2019 bị đơn không có ý kiến gì.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Viện kiểm sát kiến nghị quá trình giải quyết vụ án Tòa án chậm đưa vụ án ra xét xử.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ lời khai nhận của các đương sự có cơ sở bà T2 đã nhận của bà T số tiền 4.687.540.000 đồng. Sau khi hai bên thực hiện mua mỹ phẩm và những sản phẩm khác thì nguyên đơn xác nhận bà T2 còn giữ lại số tiền 3.400.280.000 đồng. Phía bị đơn xác định khoản tiền nguyên đơn đưa trong đó có khoản tiền hợp tác kinh doanh mỹ phẩm là 2.350.000.000 đồng và số tiền còn lại thanh toán cho các giao dịch khác mà bà Tnhờ bị đơn thanh toán dùm. Tại phiên tòa cũng như trong hồ sơ bị đơn căn cứ vào các tin nhắn giữa hai bên để chứng minh cho lời trình bày của mình. Xét thấy các tin nhắn của bị đơn cung cấp về các khoản tiền mà nguyên đơn không thừa nhận cũng không có sự rõ ràng và tại phiên tòa bị đơn cũng không đề nghị triệu tập người làm chứng cho khoản tiền đó như lời khai bị đơn trình bày. Do đó, không có cơ sở xem xét lời trình bày của bị đơn. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận.

*\* Bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc Bà Nguyễn Thị Thu T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Lê Thị Đức T số tiền 3.400.280.000 (ba tỷ bốn trăm triệu hai trăm tám mươi ngàn) đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ/BPKCTT ngày 05/3/2020 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ Bà Nguyễn Thị Thu T2 đối với nhà và đất số 144/12A VV, Phường 9, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Bà Nguyễn Thị Thu T2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI997171, số vào sổ cấp GCN:CS01450 do Ủy ban nhân dân Quận M cập nhật ngày 13/11/2019.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2020/QĐ-BPBD ngày 05/3/2020; cho Nguyễn Thị Thu T2 được nhận lại số tiền đã phong tỏa là 20.000.000 đồng trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng Thương mại cổ phần NT.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên hợp lệ. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo:

- Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 20/5/2020, tại phần II của biên bản: Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Lan P** nhưng kết thúc biên bản thì Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa là **Trần Thanh N** ký tên, đóng dấu. Tại bản án số 117/2020/DS-ST ngày 20/5/2020, thẩm phán - chủ tọa phiên tòa là bà **Trần Thanh N**. Như vậy biên bản phiên tòa đã ghi không chính xác thẩm phán – chủ tọa phiên tòa.

- Ngoài ra theo Sổ phụ tài khoản không tiền gửi ngày 20/11/2019, do Bà Nguyễn Thị Thu T2 cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm thì ngày 05/9/2019, ông Lê Đức Th chuyển khoản vào tài khoản của Bà Nguyễn Thị Thu T2 số tiền 3.400.000.000đ.

- Tại tin nhắn ngày 05/9/2019 thể hiện bà T2 chuyển khoản vào tài khoản của Hoàng Ngọc QL (số tài khoản 050070009525) theo yêu cầu của bà T số tiền 150.000.000đ.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa ông Lê Đức Th và ông Hoàng Ngọc QL vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 4 điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào đơn khởi kiện, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Số tiền bà T chuyển cho bà T2 cụ thể như sau:

- + Ngày 05/8/2019 bà T chuyển cho bà T2 số tiền 20.000.000 đồng và 60.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng.

- + Ngày 08/8/2019 chuyển số tiền 3.940.000 đồng.

- + Ngày 22/8/2019 chuyển số tiền 210.000.000 đồng.

- + Ngày 26/8/2019 chuyển số tiền 200.000.000 đồng và 193.600.000 đồng, tổng cộng là 393.600.000 đồng.

- + Ngày 27/8/2019 chuyển số tiền 100.000.000 đồng

- + Ngày 09/10/2019 chuyển số tiền 200.000.000 đồng; 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng

- + Ngày 05/9/2019 ông Lê Đức Th (em bà T) chuyển cho bà T2 số tiền 3.400.000.000 đồng.

Như vậy bà T đã chuyển cho bà T2 số tiền tổng cộng 4.687.540.000 đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 12/12/2019 bà T2 thừa nhận bà T chuyển vào tài khoản của bà số tiền 4.687.540.000 đồng, đây là số tiền bà nhận được từ việc hai bên hợp tác kinh doanh mỹ phẩm với nhau, số tiền bà T mượn bà hoặc nhờ bà mua đồ và trả lại cho bà.

Theo bản “Diễn về số tiền bà T đã chuyển của bà T2” thì giữa hai bên thống nhất số tiền bà T2 nhận của bà T là 1.287.260.000đ để thực hiện các giao dịch. Cụ thể: Bà T2 chuyển trả cho bà T: 05 bộ TR90 là 173.000.000 đồng, 01 máy Galvanic Spa là 8.030.000 đồng, 04 nịt bụng là 1.360.000 đồng, 02 hộp trắng da là 300.000 đồng, 10 bộ đồ thể dục là 2.000.000 đồng, tiền vé là 7.700.000 đồng, tiền Visa là 5.000.000 đồng, 5 hộp Jumpstar là 12.000.000 đồng, mượn tiền của Bình là 25.000.000 đồng, bà T2 chuyển cho Hoàng Ngọc QL là 150.000.000 đồng. Số tiền bà T2 chuyển khoản qua Ngân hàng cho bà T bao gồm: Ngày 05/9/2019 chuyển 109.270.000 đồng, ngày 23/9/2019 chuyển 350.000.000 đồng. Số tiền bà T mua kem của bà T2 và bà T chuyển khoản cho bà T2 là 50.000.000 đồng (tiền mua kem cá nhân cho bà T sử dụng theo liệu trình 05 tháng) và 393.600.000 đồng (tiền bà T mua 30 tháng kem, 6 hộp R2, 6hộp Vspan).

Hai bên không thống nhất số tiền ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, số tiền bà T2 cho bà T mượn, tiền hùn mua mỹ phẩm. Tại biên bản đối chất ngày 12/12/2019, bà T khai số tiền 4.687.540.000đ mà bà T chuyển cho bà T2 là “tiền làm ăn với nhau không có tiền gì khác”, bà T2 thừa nhận có nhận số tiền trên đó là tiền góp vốn làm ăn, tiền mua sản phẩm – các vật dụng khác, tiền bà T trả cho bà T2 khi nhờ bà mua đồ giùm. Bà T trình bày “do bà T2 chỉ mới cung cấp bản tự khai liệt kê chi tiết nên tôi cần thời gian tìm hiểu và kiểm tra lại nên đề nghị dời buổi đối chất sang ngày khác”. Xét theo các tin nhắn trao đổi giữa bà T và bà T2 thể hiện ngoài việc chuyển trả tiền hàng cho bà T2 giữa bà T và bà T2 còn có các giao dịch khác. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, chưa tiến hành đối chất lại để làm rõ số tiền mà bà T và bà T2 giao dịch với nhau mà đưa vụ án ra xét xử và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn bà T thừa nhận giữa hai bên có hợp tác kinh doanh về mỹ phẩm nên có khoản tiền thế chân cho nhà cung cấp khoản tiền 200.000 USD tương đương 4 tỷ 7 nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ xác định khoản tiền này.

Từ những phân tích, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 117/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đã tạm nộp tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 117/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Xét đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 11 năm 2019 của nguyên đơn Lê Thị Đức T: Tại đơn kiện nguyên đơn xác nhận đã nhiều lần chuyển khoản cho bị đơn (Nguyễn Thị Thu T2) với tổng số tiền là 4.687.540.000 đồng, mục đích là góp vốn kinh doanh, bị đơn đã chuyển trả lại nguyên đơn 527.220.000 đồng nên số tiền bị đơn nhận của nguyên đơn là 4.160.320.000 đồng. Do bị đơn không thực hiện công việc theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 4.160.320.000 đồng. Như vậy, khi khởi kiện, nguyên đơn kiện số tiền là 4.160.320.000 đồng.

[3.2] Xét biên bản hòa giải ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Tòa án cấp sơ thẩm: Căn cứ trên tài liệu có trong hồ sơ thì đến khi Tòa cấp sơ thẩm hòa giải, phía nguyên đơn chưa có bản khai; Bản khai đề ngày 10 tháng 12 năm 2019 của bị đơn xác định số tiền bị đơn đã nhận của nguyên đơn là 4.687.540.000 đồng, gồm nhiều khoảng tiền khác nhau và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại biên bản hòa giải, nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên lại xác định toàn bộ số tiền chuyển cho bị đơn thông qua hình thức chuyển khoản là tiền giao kết việc hợp tác mua bán mỹ phẩm và tiền nguyên đơn cho bị đơn vay. Còn bị đơn xác định đã nhận 4.687.540.000 đồng của nguyên đơn, số tiền này gồm tiền hợp tác kinh doanh, tiền mua hàng, tiền bị đơn cho nguyên đơn mượn. Như vậy, tại buổi hòa giải, lời khai của nguyên đơn có thay đổi và hai bên vẫn chưa xác định được số tiền hai bên đang tranh chấp là bao gồm những khoản tiền gì?.

[3.2] Xét biên bản đối chất ngày 12 tháng 12 năm 2019: Nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn là 4.687.540.000 đồng, tuy nhiên nguyên đơn xác định đây là tiền làm ăn với nhau không có tiền gì khác, bị đơn lại xác định đây là tiền hợp tác kinh doanh mỹ phẩm, tiền bị đơn cho nguyên đơn mượn, tiền nhờ mua dùm đồ và tiền trả lại bị đơn. Và tại buổi đối chất, nguyên đơn xin dời buổi đối chất sang ngày khác vì bị đơn xuất trình bảng liệt kê chi tiết nên nguyên đơn cần thời gian kiểm tra lại. Như vậy, việc đối chất để là rõ số tiền 4.687.540.000 đồng bao gồm các khoản tiền vẫn chưa được đối chất. Cũng tại buổi đối chất nguyên đơn lại khẳng định chỉ là tiền làm ăn với nhau không có tiền gì khác, cho thấy lời khai của nguyên đơn không nhất quán.

[3.3] Xét đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 18 tháng 02 năm 2020: Theo đơn này thì phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 3.366.783.000 đồng, sau khi trừ đi 1.320.757.000 đồng bao gồm tiền mua trang thiết bị, mỹ phẩm, quần áo, vé máy bay, làm visa, tiền mượn của Bình, tiền chuyển cho Hoàng Ngọc QL...Như vậy, qua đơn này, nguyên đơn đã xác định số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn gồm nhiều khoản tiền khác nhau.

[3.4] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20 tháng 5 năm 2020: Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là Lê Thị V xác định do tin tưởng bị đơn nên nguyên đơn đã đồng ý hợp tác làm ăn với bị đơn, từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 đã chuyển cho bị đơn số tiền góp vốn là 4.687.540.000 đồng và tại phiên tòa có thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền là 3.400.280.000 đồng, thay vì là 3.366.783.000 đồng như đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.5] Nhận thấy, tại đơn khởi kiện và tại buổi đối chất và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xác định tiền yêu cầu bị đơn chỉ là tiền góp vốn làm ăn với nhau, không

có tiền gì khác. Nhưng tại đơn biên bản hòa giải và tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn lại xác định tiền yêu cầu bị đơn trả gồm có tiền hợp tác mua bán mỹ phẩm và tiền cho bị đơn vay. Trong khi từ bản khai đến hòa giải, đối chất và tại phiên tòa, bị đơn đều xác định số tiền các bên đang tranh chấp gồm có tiền bị đơn mua mỹ phẩm dùng nguyên đơn, tiền hợp tác kinh doanh mỹ phẩm, tiền bị đơn cho nguyên mượn, tiền bị đơn chuyển trả lại cho nguyên đơn qua tài khoản của người khác. Như vậy, lời khai của nguyên đơn luôn thay đổi, lời khai của các đương sự mâu thuẫn với nhau, các giao dịch giữa hai bên chưa được làm rõ, hai bên chưa thống nhất được các khoản tiền chuyển qua lại giữa hai bên bao gồm những khoản tiền nào. Lẽ ra, căn cứ vào Điều 100 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại cấp sơ thẩm cần phải cho các đương sự đối chất để làm rõ để xác định quan hệ giao dịch giữa hai bên là những giao dịch nào, các khoản tiền chuyển qua lại các bên là những khoản tiền gì. Ngày 12 tháng 12 năm 2019, Tòa án cấp sơ thẩm có buổi đối chất nhưng nguyên đơn xin hoãn sang ngày khác để nguyên đơn kiểm tra lại các thông tin từ bản liệt kê các khoản tiền mà bị đơn cung cấp. Sau đó, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, nhưng Tòa án vẫn không cho các đương sự đối chất lại, không tiến hành lại phiên công họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa, số tiền nguyên đơn yêu cầu lại thay đổi, lẽ ra cấp sơ thẩm cần tạm ngừng phiên tòa để thu thập, bổ sung thêm chứng liên quan đến việc thay đổi yêu cầu khởi kiện. Việc xét xử khi nội dung vụ án chưa được điều tra làm rõ như đã nêu trên là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự.

[3.6] Xét khoản tiền giao dịch ngày 05 tháng 9 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT (Bút lục số 30): Tại bản sao kê của ngân hàng cho thấy có khoản tiền chuyển vô tài khoản của bị đơn là 3.400.000.000 đồng được diễn giải “Le duc th ck tt tien hang nguyen thi thu t2”; Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là Bà Lê Thị Đức T xác nhận “le duc thich” là Lê Đức Thái – em trai của bà, do bà không thể chuyển khoản trực tiếp cho bà T2 (bị đơn) được nên bà đã nhờ ông Th chuyển cho bà T2 dùng bà. Bà T khai 3.400.000.000 đồng này là tiền bà vay từ ngân hàng, sau khi vay bà chuyển vào tài khoản của ông Th và nhờ ông Th chuyển lại cho bà T2 và số tiền này là bà chuyển dư cho bà T2 nên sau đó bà T2 chuyển trả lại cho bà. Ông Th chỉ chuyển khoản dùng, ông Th không biết gì về việc làm ăn giữa bà và bà T2, ông Thái cũng không mua bán hàng hóa gì với bà T2. Tại bản sao kê của Ngân hàng TMCP TT – Chi nhánh Bà Rịa (Bút lục số 12, 13) cho thấy số tiền trong tài khoản ông Th có trước khi chuyển 3.400.000.000 đồng là 3.500.000.000 đồng. Như vậy, theo diễn giải của bản sao kê thì ông Th chuyển cho bà T2 số tiền 3.400.000.000 đồng là để thanh toán tiền hàng, theo trình bày của bà T thì đó là tiền bà trả tiền hàng cho bà T2, bà nhờ ông Th chuyển dùng, ông Th và bà T2 không quen biết nhau, không có mối quan hệ làm ăn với nhau. Nhận thấy, để làm rõ số tiền 3.500.000.000 đồng như thế nào, của ai, ai chuyển cho ai, chuyển bao nhiêu, mục đích là gì... thì cần phải có lời khai của ông Th mới làm rõ được nội dung vụ án, nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông Th vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng dân sự, không đảm bảo được quyền lợi của các đương sự.

[3.7] Tại bản án sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận trong các khoản tiền bị đơn chuyển trả cho nguyên đơn có chuyển cho Bình 25.000.000 đồng, chuyển cho Hoàng Ngọc QL 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác nhận bà L là em dâu của bà, bà thiếu bà L 150.000.000 đồng, do trước đó bà chuyển tiền cho bà T2 dư nên

bà nhờ bà T2 thay bà chuyển trả cho bà L 150.000.000 đồng. Lẽ ra cấp sơ thẩm cần đưa bà L vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ mối quan hệ giữa bà T2 và bà L, số tiền này là tiền gì, có đúng với sự xác nhận của bà Thay không... nhưng cấp sơ thẩm đã không đưa bà L vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng dân sự, không đảm bảo được quyền lợi của các đương sự.

[3.8] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp đây chính là chữ viết của bà, bà tự viết để liệt kê ra các khoản tiền liên quan giữa bà và bà T2. Bà T diễn giải tại phiên tòa phần bà ghi ngày 08 tháng 9 năm 2019 là bà liệt kê ra nhiều khoảng tiền mua bán, nợ nần giữa bà và bà T2, trong đó số tiền 200.000 USD là tiền góp vốn với nhau, bà 100.000 USD và bà T2 100.000 USD, bà cộng chung các khoản tiền mỹ phẩm và chia đôi ra thành phần của bà là 2.775.000.000 đồng. Sau đó, bà cộng thêm những phần bà T2 mua mỹ phẩm, thiết bị dùng bà và bà trừ vào số tiền bà chuyển cho bà T2 là 3.400.000.000 đồng thông qua ông Th. Căn cứ vào sự thừa nhận này của bà T và đối chiếu với các khoản tiền bà T thừa nhận tại bản án sơ thẩm thì có nhiều khoản tiền vẫn chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

[3.9] Ngoài ra, cấp sơ thẩm cần lưu ý một số sai sót sau: Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại phần những người tiến hành tố tụng ghi là “Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Phương L” nhưng kết thúc phiên tòa ký tên Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa là Trần Thanh N. Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ghi “Hồi 14 giờ 40 phút, ngày 14 tháng 12 năm 2020” nhưng vụ án đã xét xử xong ngày 20 tháng 5 năm 2020, phần kết thúc buổi là việc để trống không ghi thời gian kết thúc.

[3.10] Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử nhận thấy việc cấp sơ thẩm không đưa một số đương sự tham gia vào vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng dân sự; Việc chưa làm rõ các khoản tiền giao dịch giữa các bên; chưa đối chất khi lời khai các đương sự mâu thuẫn đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên được pháp luật bảo vệ. Do đó, cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số 117/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm đã điều tra xác minh; Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do đương sự bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ các quy định pháp luật đã viện dẫn; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xác định yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở để chấp nhận nên cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số 117/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị hủy án nên người kháng cáo là bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm; Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bị đơn.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

Khoản 3 Điều 308 và khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu T2.
2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 117/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 352/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cho Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.
4. Án phí dân sự sơ thẩm: Được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.
5. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị Thu T2 số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0014621 ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận M;
- Tòa án nhân dân Quận M (kèm HSVA);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Mỹ Nhung**